

Công ước luật Biển năm 1982 của Liên Hợp Quốc với cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển

Nguyễn Bá Diên*, Nguyễn Hùng Cường

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 13 tháng 1 năm 2013

Chỉnh sửa ngày 27 tháng 2 năm 2013; chấp nhận đăng ngày 26 tháng 3 năm 2013

Tóm tắt: Trên cơ sở nghiên cứu những nguyên tắc, quy định và nội dung của Công ước Luật biển năm 1982 về cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển, bài viết đã đánh giá tính khả thi của việc sử dụng cơ chế này trong tranh chấp biển Đông. Bài viết đã phân tích cơ cấu tổ chức, thẩm quyền xét xử..., cũng như các quy tắc tố tụng và luật áp dụng đối với từng cơ quan giải quyết tranh chấp được quy định trong Công ước; từ đó đề xuất giải pháp sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp theo Công ước luật biển 1982 trong việc giải quyết các tranh chấp trên Biển Đông hiện nay.

1. Khái quát chung về cơ chế giải quyết tranh chấp trên biển theo Công ước Luật biển 1982

Giải quyết các tranh chấp biển bằng các biện pháp hòa bình vừa là nghĩa vụ của các thành viên LHQ theo quy định của Hiến chương và vừa là nghĩa vụ theo Công ước luật Biển năm 1982. Chính vì vậy, Nghị quyết của Quốc hội nước ta về việc phê chuẩn Công ước luật Biển năm 1982 tuyên bố rõ Nhà nước Việt Nam chủ trương giải quyết các bất đồng liên quan đến biển Đông bằng các biện pháp hòa bình, trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước luật Biển năm 1982 của LHQ, tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển Đông đối với

vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; trong khi nỗ lực thúc đẩy đàm phán để tìm giải pháp cơ bản lâu dài, các bên liên quan cần duy trì hòa bình, ổn định trên cơ sở giữ nguyên hiện trạng, không có hành động làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực.

Bên cạnh việc vận dụng các cơ chế của Liên Hợp quốc, của khu vực ASEAN, vấn đề giải quyết tranh chấp trên biển trong Luật quốc tế hiện đại, chủ yếu dựa trên các quy định của Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS 1982), có hiệu lực từ ngày 16/11/1994. Công ước luật biển năm 1982 vừa là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng hỗ trợ các quốc gia trong việc quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở biển; thực thi chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; vừa là

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-4-35650769.
E-mail: nbdien@yahoo.com

công cụ hữu hiệu để các quốc gia giải quyết các tranh chấp, bất đồng phát sinh.

So với các cơ chế giải quyết tranh chấp trong luật quốc tế hiện đại, thì cơ chế giải quyết tranh chấp của Công ước Luật biển năm 1982 có thể được xem là cơ chế có tính khả thi cao để giải quyết các tranh chấp tại Biển Đông bởi vì:

Thứ nhất, Các tranh chấp tại Biển Đông chưa được giải quyết đều liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước Luật biển năm 1982;

Thứ hai, Các quốc gia tranh chấp tại Biển Đông đều là thành viên của Công ước Luật biển năm 1982, đồng thời, cho đến thời điểm hiện nay, vẫn chưa có bất kỳ một hiệp định song phương hoặc đa phương nào đã được ký kết khác mang tính đặc thù hơn Công ước Luật biển năm 1982 để giải quyết các tranh chấp biển giữa các bên tranh chấp ở Biển Đông;

Thứ ba, Tuyên bố về Các nguyên tắc ứng xử giữa các bên trong Biển Đông, cũng như các tuyên bố đơn phương, song phương và đa phương khác của các quốc gia trong tranh chấp đều dẫn chiếu đến Công ước Luật biển năm 1982 và khẳng định các bên sẽ giải quyết các tranh chấp phù hợp với các nguyên tắc trong Công ước¹.

¹ Theo tin từ Bộ Ngoại giao Việt Nam, tại cuộc họp báo chiều 20/7/2012, thay mặt nước Chủ tịch ASEAN luân phiên đương nhiệm, Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao và Hợp tác quốc tế Campuchia Hor Namhong đã công bố "Nguyên tắc 6 điểm của ASEAN về vấn đề biển Biển Đông." Theo Tuyên bố, các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN nhắc lại và tái khẳng định cam kết của các Quốc gia thành viên ASEAN, là:

1. Thực hiện đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) (2002).
2. Quy tắc hướng dẫn thực hiện DOC (2011).
3. Sớm đạt được Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông.
4. Tôn trọng hoàn toàn các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.
5. Tất cả các bên tiếp tục kiềm chế và không sử dụng vũ lực

Thứ tư, Cơ chế giải quyết tranh chấp của Công ước Luật Biển năm 1982 có thể được coi là đầy đủ và toàn diện nhất trong số các cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế về biển hiện nay vì nó chứa đựng hầu như tất cả các biện pháp giải quyết tranh chấp mà các bên hữu quan có thể lựa chọn áp dụng, bao gồm các giải pháp được quy định tại khoản 1, Điều 33 của Hiến chương Liên Hiệp Quốc² và các giải pháp được quy định trong Phần XV của Công ước Luật biển 1982.

Nội dung cơ bản của cơ chế giải quyết tranh chấp về biển đã được quy định tại Phần XV Công ước Luật Biển năm 1982, (từ Điều 279 đến Điều 299) và các bản phụ lục có liên quan, bao gồm các vấn đề cơ bản như: nguyên tắc giải quyết tranh chấp; trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp, cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp; trình tự, thủ tục hòa giải (Phụ lục V); tổ chức, thẩm quyền, và thủ tục tố tụng của Tòa án Quốc tế về Luật biển (Phụ lục VI); thẩm quyền, thủ tục và giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, (Phụ lục VII); về việc giải quyết tranh chấp bằng tòa án trọng tài đặc biệt (Phụ lục VIII), v.v...

Việc đưa vào UNCLOS 1982 các điều khoản bắt buộc về giải quyết các tranh chấp ở biển được coi là một bước tiến lớn của luật quốc tế nói chung và của Công ước Luật biển năm 1982. (Khác với Công ước Geneve 1958, khi mà các điều khoản về giải quyết tranh chấp chỉ được ghi nhận trong một Nghị định thư

6. Giải quyết hòa bình các tranh chấp trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

Các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN quyết tâm tăng cường tham vấn trong ASEAN nhằm phát huy các nguyên tắc nêu trên, phù hợp với Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (1976) và Hiến chương ASEAN (2008).

² " Trong mỗi vụ tranh chấp...các đương sự phải tìm giải pháp, trước hết bằng con đường thương lượng- đàm phán, trung gian- hòa giải , trọng tài, tòa án, bằng việc sử dụng những cơ quan hoặc những hiệp định khu vực, hoặc bằng các biện pháp hòa bình khác tùy họ lựa chọn"

không bắt buộc và Nghị định thư này đã không được nhiều nước phê chuẩn). Điều này đã phản ánh đúng xu thế của thời đại, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, thể hiện ý nguyện của các quốc gia có biển cũng như không có biển và đã được nhiều đoàn đại biểu tham gia Hội nghị của Liên Hợp quốc về biển từ 1973-1982 chấp nhận rộng rãi, kể cả các đoàn đại biểu của các nước xã hội chủ nghĩa mà trước đó đã kiên quyết phản đối khái niệm về quyền tài phán bắt buộc của toà án quốc tế, vì nếu không có các điều khoản về giải quyết tranh chấp thì sự toàn vẹn của văn bản cuối cùng sẽ bị mất giá trị [1, tr.227].

Nguyên tắc nền tảng, làm cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp biển, đảo theo Công ước 1982, là: Các quốc gia thành viên giải quyết mọi tranh chấp trong việc giải thích hay áp dụng Công ước bằng các phương pháp hoà bình theo đúng điều 2, khoản 3 của Hiến chương Liên hợp quốc “ và, vì mục đích này, cần phải tìm ra giải pháp bằng các phương pháp đã được nêu ở Điều 33, khoản 1 của Hiến chương” (Đ. 279). Như vậy, các bên có thể tán thành bất cứ một cách thức giải quyết tranh chấp nào mà họ lựa chọn. Không một quy định nào của Công ước ảnh hưởng đến quyền của các quốc gia áp dụng bất cứ lúc nào, bằng bất kỳ phương pháp hoà bình nào theo sự lựa chọn của mình một vụ tranh chấp xảy ra giữa họ (Đ. 280). Và :*“Khi có một tranh chấp xảy ra giữa các quốc gia thành viên liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước, các bên tranh chấp tiến hành ngay một cuộc trao đổi quan điểm về cách giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hay bằng các phương pháp hoà bình khác...”* (Đ. 283).

Tại Phụ lục V của Công ước đã trù tính đến việc thành lập một uỷ ban hoà giải với chức năng *“nghe ý kiến của các bên, xem xét các yêu sách và các ý kiến phản bác của họ, và đưa ra những đề xuất cho các bên với ý định muốn đạt*

được một sự hoà giải”[2, Điều 6]. Những người hoà giải có thể làm một báo cáo không bắt buộc đối với các bên. Nếu không đạt được một giải pháp nào thì sẽ phải áp dụng các thủ tục bắt buộc dẫn đến những kết luận bắt buộc. Các bên tranh chấp có thể tuyên bố bằng văn bản chấp nhận quyền tài phán của một trong các toà án sau: Toà án quốc tế về luật biển, Toà án quốc tế, một toà trọng tài thông thường hoặc toà án trọng tài đặc biệt được thành lập theo Phụ lục VIII dành cho các loại tranh chấp đã được định rõ trong Phụ lục này. Theo quy định tại Điều 296 (Tính chất tối hậu và bắt buộc của các quyết định), thì: *các quyết định do toà án có thẩm quyền đưa ra là có tính chất tối hậu (chung thẩm), và tất cả các bên tranh chấp phải tuân theo.* Các quy định về giải quyết tranh chấp của Công ước đòi hỏi tất cả các quốc gia thừa nhận hoặc phê chuẩn Công ước phải thực hiện, không được bảo lưu một ý kiến nào. Tuy nhiên các quốc gia có thể lựa chọn cách thức riêng cho mình đối với việc giải quyết tranh chấp, hoặc có thể chấp nhận quyết định bắt buộc của một toà án nào đó và có quyền lựa chọn nhất định về tính chất và thành phần của toà án 3 [3, tr.107].

Các điều khoản của Công ước chỉ có thể được áp dụng cho những cuộc tranh chấp có liên quan đến việc giải thích và áp dụng Công ước, không áp dụng cho những cuộc tranh chấp nảy sinh từ những tình huống rộng hơn nhưng có ảnh hưởng đến những vấn đề về biển. Ví dụ như vấn đề tranh chấp giữa Bồ Đào Nha và Ôxtrâyliya liên quan đến Đông Timo. Vấn đề tranh chấp được trình bày trước Toà án Quốc tế là Hiệp ước Biển Timo, đã phân chia các nguồn tài nguyên biển giữa Indônêxia và Ôxtrâyliya. Nhưng cuộc tranh chấp thực sự là tranh chấp về việc chuyển giao quyền lực sau khi kết thúc chính quyền thực dân và về việc dùng vũ lực để phủ nhận quyền tự quyết của nhân dân Đông Timo.

Các điều khoản bắt buộc về giải quyết tranh chấp sẽ không được áp dụng cho tất cả mọi cuộc tranh chấp ngay cả giữa các bên tham gia Công ước được quy định tại điều 298: Những ngoại lệ không bắt buộc đối với việc áp dụng Mục 2 (Các thủ tục bắt buộc dẫn tới các quyết định bắt buộc) nếu như khi ký kết, phê chuẩn tham gia Công ước, hoặc ở bất kỳ thời điểm nào sau đó, một quốc gia có thể tuyên bố bằng văn bản không chấp nhận các thủ tục giải quyết tranh chấp đã được trù định ở Mục 2, có liên quan đến một hay nhiều loại tranh chấp sau đây: các tranh chấp về việc giải thích hay áp dụng các Điều 15³, 74⁴ và 83⁵ liên quan đến việc phân định ranh giới các vùng biển hay các vụ tranh chấp về các vịnh hay danh nghĩa lịch sử, các tranh chấp liên quan đến các hoạt động tăng cường quân sự hoặc hành động nhằm bảo đảm việc tuân thủ pháp luật, các tranh chấp đã được đệ trình Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Chính vì những trường hợp ngoại lệ đụng chạm đến những vấn đề tranh chấp chính trị và nhất là đến sự cân bằng giữa quyền tài phán của quốc gia ven biển với quyền của các quốc gia khác, cho nên nhiều cuộc tranh chấp tiềm tàng có thể sẽ bị loại bỏ. Những trường hợp ngoại lệ ấy cơ bản là làm giảm phạm vi của các điều khoản giải quyết tranh chấp [1, tr.235].

Nội dung quan trọng nhất của cơ chế giải quyết tranh chấp trong Công ước là các điều khoản quy định “Các thủ tục bắt buộc dẫn tới các quyết định bắt buộc” [2, Mục 2], theo đó, mọi tranh chấp liên quan đến việc giải thích hay áp dụng Công ước khi không được giải quyết bằng cách áp dụng các phương thức thương lượng hoặc hòa giải, thì theo yêu cầu của một

bên tranh chấp, đều được đưa ra trước tòa án hoặc trọng tài có thẩm quyền [3, tr.26]. Các quốc gia có thể chọn một hoặc nhiều biện pháp về thủ tục giải quyết bắt buộc như Tòa án quốc tế về luật biển, Tòa án Công lý quốc tế, Tòa trọng tài và Tòa trọng tài đặc biệt (dành cho các tranh chấp về lĩnh vực nghề cá, bảo vệ và bảo tồn môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển hoặc về hàng hải, nạn ô nhiễm do các tàu thuyền hay do nhận chìm gây ra).

Hệ thống các điều khoản giải quyết tranh chấp ở phần XV Công ước Luật biển năm 1982 là nhằm dự liệu một loạt các cách thức giải quyết và từ đó tạo thuận lợi cho các nỗ lực giải quyết của các bên trên nguyên tắc giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình với cách này hay cách khác. Có thể cho rằng các cách thức giải quyết tranh chấp (các cách thức hòa bình giải quyết tranh chấp) tại Phần XV có thể trở thành mô hình tốt cho các phương thức giải quyết tranh chấp trong quan hệ quốc tế và thực tế chúng đã và đang mang lại những hiệu quả khả quan. Hiện nay trong khoa học pháp lý đang có xu hướng là khi đưa ra các cách thức giải quyết tranh chấp trong quan hệ kinh tế thương mại, người ta thường mô tả các cách thức khác nhau theo một trật tự sắp xếp liên tiếp đi từ phi chính thức đến chính thức, từ thoả thuận đến bắt buộc. Các bên tranh chấp có thể thoả thuận từng bước các cách thức khác nhau, theo một trật tự từ thương lượng- đàm phán, hoà giải-trung gian, trọng tài cho đến tòa án. Đồng thời, tất cả các cách thức giải quyết tranh chấp quốc tế đều theo nguyên tắc thoả thuận, theo những cách thức mà các bên đã cam kết từ trước hoặc lựa chọn vào bất kỳ thời điểm nào. Thay vì một trật tự từ thấp tới cao, Phần XV của Công ước, sau khi đưa ra nguyên tắc “quyền của các quốc gia thành viên thỏa thuận giải quyết tranh chấp vào bất cứ lúc nào, bằng bất kỳ phương pháp hòa bình nào” [2], đã đưa

³ Việc hoạch định ranh giới lãnh hải giữa các quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau.

⁴ Hoạch định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau.

⁵ Hoạch định ranh giới thềm lục địa giữa các quốc gia có bờ biển tiếp liền hay đối diện nhau.

ra một loạt các cách thức giải quyết tranh chấp (thương lượng, hòa giải, Tòa án Quốc tế về Luật biển, Tòa án Công lý Quốc tế, Tòa trọng tài, Tòa Trọng tài đặc biệt) để từ đó các bên có thể lựa chọn một cách thức thích hợp cho từng hoàn cảnh và đặc thù của vụ việc tranh chấp.

2. Các cơ quan giải quyết tranh chấp theo quy định của Công ước Luật biển 1982

Theo quy định của Công ước, các bên tranh chấp có thể lựa chọn một hoặc một số phương pháp hoà bình để giải quyết tranh chấp. Thông thường thì “*các bên đương sự nhanh chóng tiến hành trao đổi ý kiến để giải quyết tranh chấp bằng thương lượng hoặc các biện pháp hoà bình khác*” như đàm phán hoặc hoà giải. Nếu các bên tranh chấp không nhất trí được với nhau về cách thức giải quyết hoặc cách thức đó không dẫn đến một giải pháp cho cuộc tranh chấp thì họ có nghĩa vụ tiến hành các cuộc trao đổi về quan điểm” [2] mà thông thường bằng biện pháp hoà giải. Nếu vẫn bế tắc thì theo yêu cầu của một bên tranh chấp, họ buộc phải lựa chọn một trong bốn khả năng của thủ tục bắt buộc dẫn tới các quyết định bắt buộc (các biện pháp mang tính xét xử và có tính bắt buộc): Tòa án Công lý quốc tế; Tòa án quốc tế về luật biển; Một toà trọng tài được thành lập theo đúng Phụ lục VII của Công ước; Một toà Trọng tài đặc biệt để giải quyết các tranh chấp liên quan tới từng lĩnh vực riêng biệt như nghiên cứu khoa học biển, đánh bắt hải sản, bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, giao thông biển...(Điều 287). Đây chính là những thiết chế theo quy định của Công ước có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp biển.

Tuy nhiên, theo tinh thần của Điều 280 Công ước Luật Biển năm 1982, cần lưu ý rằng, các bên có thể tán thành bất cứ một cách thức

giải quyết tranh chấp nào mà họ lựa chọn. Không một quy định nào của Công ước ảnh hưởng đến quyền của các quốc gia áp dụng bất cứ lúc nào, bằng bất kỳ phương pháp hoà bình nào theo sự lựa chọn của mình một vụ tranh chấp xảy ra giữa họ.

2.1. Tòa án Công lý quốc tế (TACLQT-ICJ)

a) Cơ cấu tổ chức

Theo Quy chế của Tòa án Công lý quốc tế (TACLQT-ICJ), số lượng thẩm phán của Tòa là 15 thành viên⁶. Mỗi thẩm phán được bầu với nhiệm kỳ là 9 năm và có thể được bầu lại. Trong thành phần của Tòa không thể có hai thẩm phán trở lên cùng là công dân của một quốc gia. Trường hợp một luật gia có nhiều quốc tịch thì có thể được bầu làm thẩm phán của Tòa theo quốc tịch của nước mà người đó thường xuyên thực hiện các quyền, nghĩa vụ dân sự và chính trị với nước đó. Tuy nhiên, các thẩm phán của Tòa hoạt động hoàn toàn độc lập, với tư cách cá nhân, không đại diện cho bất kỳ quốc gia nào. Các thẩm phán của TACLQT được Đại Hội đồng và Hội đồng Bảo an lựa chọn và sẽ được bầu ba năm một lần và mỗi lần có 1/3 tổng số thẩm phán của Tòa được bầu mới. Như vậy, sẽ có năm thẩm phán chỉ có nhiệm kỳ ba năm trong lần bầu đầu tiên và năm thẩm phán có nhiệm kỳ sáu năm trong lần bầu thứ hai.

Ứng cử viên để được bầu làm thẩm phán của Tòa phải là người có tư cách đạo đức tốt và đáp ứng các yêu cầu cần thiết của nước mà họ là công dân để có thể được bổ nhiệm vào các vị trí xét xử cao nhất, hoặc là những luật gia có uy tín cao trong lĩnh vực luật pháp quốc tế.

⁶ Trong trường hợp bị khuyết một hay hai thẩm phán trở lên (bị chết, hay vì những lý do khác), Tòa sẽ yêu cầu tiến hành bầu thẩm phán thay thế đúng theo nhiệm kỳ của thẩm phán bị khuyết.

Việc bầu thẩm phán của TACLQT được thực hiện một cách riêng rẽ và độc lập tại cả hai cơ quan chính của Liên hợp quốc là Đại hội đồng và Hội đồng Bảo an theo danh sách ứng cử viên do Tiểu ban dân tộc của Tòa trọng tài thường trực kiến nghị. Chỉ những ứng cử viên nhận được đa số phiếu tán thành của cả hai cơ quan này mới có điều kiện để chính thức trở thành thẩm phán của ICJ. Trường hợp có từ hai công dân của một nước nhận được đa số phiếu tán thành của hai cơ quan nêu trên thì ứng cử viên được chọn sẽ là người cao tuổi nhất. Thực tiễn cho thấy dường như có một luật bất thành văn, theo đó, năm quốc gia thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an đều luôn luôn có công dân là thẩm phán tại TACLQT từ năm 1945 đến nay⁷. Mặc dù các thẩm phán của năm quốc gia này không có quyền veto như Đại diện của quốc gia họ tại Hội đồng Bảo an, nhưng trong nhiều trường hợp, quan điểm của các thẩm phán năm quốc gia này có ảnh hưởng rất lớn đến quan điểm của các thẩm phán khác.

Sau khi đã có đủ 15 thẩm phán, Tòa sẽ bỏ phiếu kín để bầu Chánh án và Phó Chánh án với nhiệm kỳ ba năm. Trong trường hợp vị Chánh án mang quốc tịch của một trong các bên tranh chấp thì Chánh án phải nhường quyền của mình cho Phó Chánh án.⁸

Theo Điều 31 Quy chế TACLQT, ngoài 15 thẩm phán chính thức, chế định thẩm phán ad hoc cũng được áp dụng trong các vụ kiện tại TACLQT. Thẩm phán ad hoc là thẩm phán mà các quốc gia là các bên trong vụ kiện tại Tòa có quyền đề cử trong trường hợp một hoặc cả hai

bên tranh chấp không có thẩm phán nào là công dân mang quốc tịch của mình trong số 15 thẩm phán chính thức. Thẩm phán ad hoc có thể là công dân của các quốc gia là một trong các bên tranh chấp hoặc công dân quốc gia khác. Tuy nhiên, không loại trừ khả năng một bên hay cả hai bên tranh chấp không sử dụng quyền đề cử thẩm phán ad hoc và điều này không ảnh hưởng tới hoạt động bình thường của Tòa. Thẩm phán ad hoc có đầy đủ các quyền và trách nhiệm như thẩm phán chính thức trong suốt thời gian diễn ra quá trình tố tụng tại Tòa.

Theo quy định tại Điều 30, khoản 2 Quy chế và Điều 9 Nội quy của Tòa cho phép Tòa có thể tự quyết hoặc theo yêu cầu của các bên đưa ra trước khi kết thúc thủ tục viết, các phụ phẩm tham gia vào các phiên họp của Tòa hay của các Tòa rút gọn của Tòa, nhưng không có quyền biểu quyết. Quy định này nhằm mục đích tranh thủ thêm sự đóng góp của các chuyên gia lớn trong các lĩnh vực liên quan đến hoạt động của tòa.

Theo quy định tại khoản 2, Điều 21 Quy chế của Tòa, Tòa án cử thư ký của mình và có thể áp dụng những biện pháp để cử những người khác giữ trách nhiệm như vậy nếu thấy cần thiết. Ban thư ký của Tòa là một cơ quan hành chính thường trực của Tòa và chỉ phụ thuộc vào Tòa. Ban thư ký là cơ quan đảm trách các dịch vụ tư pháp, là bên liên lạc giữa Tòa và các quốc gia có chủ quyền, đồng thời cũng có nhiệm vụ thư ký của một cơ quan thuộc tổ chức quốc tế.

Phiên tòa toàn thể (Bench of the Court) của ICJ sẽ bao gồm tất cả các thẩm phán, bao gồm 15 thẩm phán chính thức và thẩm phán ad hoc. Tuy nhiên, nếu một thẩm phán nào đó trước đây đã tham gia vào quá trình giải quyết về cùng một vụ việc với tư cách là đại diện pháp lý hoặc luật sư tư vấn cho một trong các bên tranh chấp,

⁷ Tuy nhiên, trên thực tế, những năm gần đây hội đồng thẩm phán thường bao gồm: 5 thẩm phán đại diện cho mỗi quốc gia thành viên thường trực HĐBA, 3 thẩm phán của Châu Á, 3 thẩm phán của Châu Phi, 2 thẩm phán của Mỹ Latin, 1 của Tây Âu, và 1 của Đông Âu

⁸ Chánh án mang quốc tịch Pháp đã nhường quyền của mình cho Phó chánh án trong vụ xét xử về tranh chấp giữa Pháp và Anh về tranh chấp chủ quyền đối với các đảo Minquiers và Ecreshous.

thì thẩm phán này sẽ mất quyền được tham gia phiên tòa. Ví dụ: trong vụ tranh chấp chủ quyền đá Pedra Branca giữa Malaysia và Singapore nữ thẩm phán người Anh, R. Higgins đã không thể tham gia phiên tòa xét xử vì nữ thẩm phán này trước đây đã từng tư vấn cho Bộ Ngoại giao Singapore trước khi hai bên đi đến thỏa thuận đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại TACLQT.

b) Chức năng của Tòa

TACLQT có chức năng cơ bản là giải quyết hòa bình các tranh chấp giữa các quốc gia phù hợp với các nguyên tắc công lý và luật pháp quốc tế, không giải quyết các tranh chấp giữa một bên là các quốc gia với bên kia là các tổ chức quốc tế, cho dù đó là tổ chức liên Chính phủ, hoặc là các cá nhân.

Theo Quy chế của TACLQT, các nước là thành viên Liên Hợp quốc đương nhiên có quyền yêu cầu Tòa giải quyết các tranh chấp giữa các nước là thành viên Liên Hợp quốc với nhau. Đồng thời, các nước không phải là thành viên Liên Hợp quốc cũng có thể đề nghị Tòa phân xử các tranh chấp với nước là thành viên Liên Hợp quốc hoặc giữa các nước không phải là thành viên Liên hợp quốc với nhau trên cơ sở kiến nghị của Hội đồng Bảo an và phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện do Đại hội đồng Liên Hợp quốc đặt ra: chấp nhận Quy chế của Tòa; cam kết tôn trọng và thực hiện các phán quyết của Tòa; chịu mọi chi phí có liên quan đến việc phân xử,...

Bên cạnh chức năng xét xử, TACLQT còn có chức năng đưa ra các ý kiến tư vấn⁹ về các vấn đề pháp lý theo yêu cầu của Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, hoặc các cơ quan khác của Liên Hợp quốc hoặc theo yêu cầu của các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp quốc. Đại hội

đồng, Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc có quyền yêu cầu Tòa cho ý kiến tư vấn về bất kỳ vấn đề pháp lý nào. Tuy nhiên, các cơ quan khác của Liên Hợp quốc và các tổ chức chuyên môn của Liên Hợp quốc chỉ có quyền yêu cầu Tòa cho ý kiến tư vấn về các vấn đề nảy sinh trong phạm vi hoạt động của các cơ quan, tổ chức đó.

c) Thẩm quyền xét xử của Tòa

Thẩm quyền giải quyết tranh chấp là một trong những thẩm quyền chính của Tòa. Điều 36, khoản 1 của Quy chế quy định: “Tòa có thẩm quyền tiến hành xét tất cả các vụ việc mà các bên đưa ra cũng như tất cả các vấn đề được nêu riêng trong Hiến chương Liên hợp quốc hoặc trong các hiệp ước, các công ước đang có hiệu lực”.

Mặc dù với chức năng chính là phân xử các tranh chấp giữa các quốc gia, nhưng thẩm quyền xét xử của Tòa chỉ có thể được xác lập trên cơ sở của sự chấp thuận rõ ràng (bằng văn bản) của tất cả các bên tranh chấp, trong đó nêu rõ: việc các bên tranh chấp thừa nhận thẩm quyền xét xử của Tòa; thừa nhận phán quyết của Tòa có giá trị ràng buộc với mình; nhất trí về các đối tượng tranh chấp cần xem xét; vấn đề cần yêu cầu Tòa giải quyết và phạm vi luật áp dụng.

Tuy nhiên, ngoài chức năng xét xử vụ việc, chức năng tư vấn, TACLQT còn có thẩm quyền xem xét và giải quyết các “tranh chấp về thẩm quyền của Tòa”¹⁰

Việc chấp thuận thẩm quyền xét xử của Tòa có thể được thực hiện theo những cách thức sau đây:

i. Chấp thuận thẩm quyền xét xử của Tòa trên cơ sở điều ước quốc tế đa phương hoặc song phương giữa các nước trước khi tranh

⁹ Xem các Điều 65 đến 68, Chương IV, Những kết luận tư vấn, Quy chế TACLQT

¹⁰ Xem khoản 6, Điều 36 Quy chế TACLQT

chấp nảy sinh. Theo cách này, khi tham gia điều ước quốc tế, các bên sẽ thỏa thuận với nhau là sẽ đưa ra Tòa tất cả các vụ việc liên quan đến việc giải thích và áp dụng điều ước.

ii. Chấp thuận thẩm quyền xét xử của Tòa theo thỏa thuận của tất cả các bên tranh chấp đối với từng vụ tranh chấp cụ thể. Trong trường hợp này, các nước tranh chấp thường ký một “Thỏa thuận đặc biệt”, hay còn được gọi là “Thỏa thuận thỉnh cầu”, đề nghị Tòa giải quyết một vụ tranh chấp cụ thể. Trong thỏa thuận này, các bên nêu rõ đối tượng tranh chấp, các câu hỏi cần giải quyết, phạm vi thẩm quyền của Tòa, phạm vi luật áp dụng. Từ những năm 1960 đến nay, các nước thường dùng hình thức thỏa thuận thỉnh cầu để đưa các vụ tranh chấp có liên quan đến phân định thềm lục địa và biên giới ra trước Tòa, ví dụ vụ Thềm lục địa Biển Bắc năm 1969, vụ Thềm lục địa Libi/Tuynidi năm 1982. Trong vụ tranh chấp giữa Hungary và Slovakia liên quan đến dự án Gabcikovo Nagymaros về xây dựng đập Gabcikovo trên sông Danube (trong đó Hungary kiện Tiệp Khắc -hiện nay là Slovakia- đã vi phạm nghĩa vụ hợp tác thiện chí -nguyên tắc “láng giềng thân thiện” – good neighborliness, gây tác hại đến những nguồn tài nguyên nước quốc tế), hai bên đã ký một thỏa thuận vào ngày 7 tháng 4 năm 1993 để đưa vụ việc ra giải quyết tại TACLQT.

iii. Chấp thuận thẩm quyền xét xử của Tòa theo tuyên bố đơn phương của các quốc gia. Hành vi này hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của các quốc gia.

Theo Quy chế TACLQT, một quốc gia có thể đơn phương tuyên bố chấp thuận thẩm quyền xét xử của Tòa hoặc rút lại tuyên bố này hoặc tuyên bố không chấp nhận thẩm quyền xét xử của Tòa vào bất kỳ lúc nào. Ví dụ: Australia tuyên bố đơn phương chấp nhận thẩm quyền của TACLQT vào ngày 22/3/2002; Cameroon

tuyên bố đơn phương chấp nhận thẩm quyền của ICJ theo điều 36(2) vào ngày 3/3/1994 và không kèm theo bảo lưu nào¹¹; Tây Ban Nha ngày 20/10/1990;...). Tuy nhiên những tuyên bố đơn phương có thể vô điều kiện nào hoặc có thể kèm theo điều kiện về có đi có lại hoặc các điều kiện khác theo ý chí cụ thể của mỗi nước. Trên thực tế cũng có nước tuyên bố chấp nhận thẩm quyền xét xử của Tòa với những bảo lưu nhất định, kể cả bảo lưu về các vấn đề liên quan đến biên giới, chủ quyền lãnh thổ. Thí dụ, trong Tuyên bố của mình ngày 06 tháng 02 năm 1954, Úc đã bảo lưu, không chấp nhận thẩm quyền của Tòa về các vấn đề liên quan đến thềm lục địa và các lãnh thổ thuộc quyền cai quản của Úc¹². Ngày 18/1/1972 Phillipines tuyên bố đơn phương chấp nhận thẩm quyền của TACLQT kèm theo bảo lưu¹³.

d) Quy tắc tố tụng và luật áp dụng

TACLQT hoạt động dựa trên nền tảng của Quy chế TACLQT- một bộ phận cấu thành của Hiến chương Liên Hợp quốc với các quy định chặt chẽ (về nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục tố tụng...). Đặc biệt, Quy tắc tố tụng – một nội dung rất quan trọng của Quy chế đã được quy định tại Chương III Quy chế của TACLQT và Nội quy của Tòa (Rules of Court- ICJ Rules). Theo Điều 30, Quy chế TACLQT, Tòa vạch ra nội nhằm cụ thể hóa nguyên tắc thực hiện chức năng của mình và các nguyên tắc xét xử. Nội quy của TACLQT đã được xây dựng trên cơ sở kế thừa Nội quy của Pháp Viện Thường trực Quốc tế (PCIJ Rules). Trong thực tiễn tồn tại và hoạt động của Tòa, Quy tắc tố

¹¹ Website của Tòa án Công lý quốc tế: <http://www.icj-cij.org/jurisdiction/index.php?p1=5&p2=1&p3=3&code=CM>, truy cập ngày 5 tháng 1 năm 2009.

¹² Kogievnikov F.I., Sarmazanasvili G.V. Tòa án của Liên hợp quốc (vấn đề tổ chức, mục đích, hoạt động thực tế), M., 1971, tr. 37-40. (bản tiếng Nga).

¹³ Website của Tòa án Công lý quốc tế: <http://www.icj-cij.org/jurisdiction/index.php?p1=5&p2=1&p3=3&code=PH>, truy cập ngày 5 tháng 1 năm 2009

tụng đã được sửa đổi 2 lần (vào các năm 1972 và 1978).

Hoạt động tố tụng tại TACLQT gồm hai giai đoạn (hình thức):

a) Giai đoạn tố tụng viết (hình thức trao đổi các văn bản). Trong giai đoạn này các bên tranh chấp sẽ nộp các văn bản khiếu nại (bản bị vong lục) cho Tòa, bao gồm các bản lập luận của các bên và các bản phản biện của mỗi bên đối với lập luận của bên kia cũng như các giấy tờ và tài liệu có liên quan.

b) Giai đoạn tranh tụng công khai tại Tòa (hình thức nói, tranh cãi tại phiên tòa). Trong giai đoạn này đại diện của các bên, kể cả các luật sư và các nhân chứng, các giám định viên sẽ trình bày lập luận của mình, đồng thời đưa ra các lý lẽ để bảo vệ quan điểm của mình hoặc bác bỏ lập luận của bên kia. Tòa cũng có thể cho phép trưng cầu giám định, xin ý kiến chuyên gia hoặc nhân chứng hoặc thậm chí đến tận nơi để xem xét sự việc. Tòa xét xử công khai, nếu như không theo một quyết nghị khác của Tòa hoặc nếu như các bên yêu cầu phải xử kín. Trong khi tiến hành xét xử vụ án, tất cả các câu hỏi liên quan đến vụ án được nêu ra cho các nhân chứng và các giám định viên phải theo đúng các điều kiện, trình tự đã được quy định trong Nội quy của Tòa (Rules of Court). Khi các đại diện của các bên cũng như các luật sư và những người tham gia tố tụng khác trình bày xong ý kiến của mình về vụ án, Chủ tọa (Chủ tịch) phiên tòa tuyên bố là đã nghe hết. Sau đó, Tòa tiến hành họp kín để thảo luận quyết định thông qua các phiên họp không công khai và được giữ bí mật. Tất cả các vấn đề được quyết định bằng đa số số phiếu của các thẩm phán có mặt.

Trong thực tiễn xét xử, TACLQT cũng đã thừa nhận và áp dụng các học thuyết pháp lý quốc tế kinh điển, ví dụ học thuyết estoppel, có

nguồn gốc từ thực tiễn luật Anh-Mỹ. Trong vụ kiện về các hoạt động quân sự và bán quân sự giữa Nicaragua và Mỹ năm 1984, Tòa đã làm rõ điều kiện để áp dụng học thuyết này, theo đó việc một bên tranh chấp trước đó đã chấp nhận một cách rõ ràng và nhất quán một quy chế pháp lý hay một nguyên tắc nào đó vẫn chưa đủ để áp dụng học thuyết estoppel; điều quyết định để áp dụng học thuyết này đó là “cách hành xử của quốc gia đó đã khiến cho quốc gia bên kia khi dựa trên cách hành xử này đã thay đổi quan điểm của mình theo hướng bất lợi hoặc phải chịu thiệt hại”¹⁴. Nguyên tắc này đã được TACLQT khẳng định lại trong vụ Cameroon kiện Nigeria¹⁵.

Theo Điều 41 Quy chế TACLQT, trong quá trình tiến hành tố tụng, Tòa có quyền xem xét và chấp nhận hay không chấp nhận đề nghị của một bên về việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Ví dụ, trong phán quyết vụ LaGrand (Đức kiện Mỹ, Phán quyết ngày 27 tháng 6 năm 2001), Tòa đã giải quyết một trong vấn đề gây tranh cãi về bản chất của lệnh cho phép áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, theo đó Tòa khẳng định lệnh của Tòa trong trường hợp này có hiệu lực bắt buộc đối với các bên và bác bỏ lập luận của Mỹ cho rằng quyết định của Tòa không có hiệu lực bắt buộc.

Về luật áp dụng trong xét xử của Tòa, theo Điều 38 Quy chế của Tòa, là luật pháp quốc tế, bao gồm: Các điều ước quốc tế chung hoặc riêng quy định những quy tắc được các nước tranh chấp thừa nhận một cách rõ ràng; Tập quán quốc tế đã được thực tiễn chung thừa nhận như một luật; Các nguyên tắc chung đã được các nước văn minh chấp nhận; Trong trường hợp liên quan đến Điều 59 (Quy chế của Tòa,

¹⁴ Phán quyết về vụ tranh chấp giữa Nicaragua và Mỹ (1984) ngày 26 tháng 11 năm 1984, ICJ Reports, tr. 415.

¹⁵ Phán quyết về vụ tranh chấp giữa Cameroon và Nigeria ngày 11 tháng 6 năm 1998, ICJ Reports, tr. 303-304.

tức là trường hợp quyết định của Tòa không có giá trị bắt buộc, không phải là các phán quyết về các vụ tranh chấp giữa các nước) Tòa có thể áp dụng các quyết định pháp lý và học thuyết được nêu trong các ấn phẩm có chất lượng chuyên môn cao của các nước khác nhau và được coi như một nguồn bổ trợ để xác định các quy tắc của luật.

Cùng với sự phát triển của nguồn pháp luật quốc tế, một số loại nguồn như: pháp luật quốc gia (phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế và được công đồng quốc tế thừa nhận) và các nghị quyết của các tổ chức quốc tế (nghị quyết của các cơ quan của Liên Hợp quốc, của ASEAN...) ngày càng được thừa nhận như là những nguồn của luật quốc tế, thì các cơ quan tài phán quốc tế, kể cả TAQLQT cũng đều có quyền áp dụng những nguồn luật này.

Đồng thời, Tòa cũng có thể giải quyết tranh chấp trên cơ sở công bằng và thiện chí (*ex aequo et bono*) nếu được các bên chấp thuận.

Từ khi ra đời đến đến tháng 6/2010, Tòa án Công lý quốc tế đã giải quyết 148 vụ tranh chấp, trong số đó có 120 vụ tranh chấp đã được Tòa phân xử và với các vụ tranh chấp liên quan đến biển (27 vụ), bao gồm 21 phán quyết và 6 kết luận tư vấn¹⁶.

¹⁶ Các phán quyết đó là: Vụ Eo biển Corfu (giữa Anh, Bắc Ailen và Albania), năm 1947; vụ tranh chấp vùng biển đánh cá giữa Anh và Na Uy, năm 1949; tranh chấp thêm lục địa biển Bắc giữa LB Đức và Đan Mạch, năm 1967; tranh chấp thêm lục địa biển Bắc giữa LB Đức và Hà Lan, năm 1967; tranh chấp vùng đánh cá giữa LB Đức và Ailen, năm 1972; tranh chấp thêm lục địa biển Aegean giữa Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, năm 1976; tranh chấp ranh giới biển trong vịnh Maine giữa Canada và Mỹ, năm 1981; tranh chấp về biên giới đất liền, đảo và biển giữa El Salvador, Honduras và Nicaragua, năm 1986; tranh chấp về ranh giới biển giữa Đan Mạch và Na Uy, năm 1988; tranh chấp ranh giới biển giữa Ghine Bissau và Senegal, năm 1991; tranh chấp ranh giới biển giữa Qatar và Bahrain, năm 1991; tranh chấp giữa Cameroon và Nigeria, năm 1994; tranh chấp đảo Kaisikili và Sedusu giữa Botswana và Namibia, năm 1996; tranh chấp giữa Cameroon và Nigeria, năm 1998; tranh chấp tại Pulau Litan và Pulau Sipadan giữa Indonesia và Malaixia, năm 1998; Tranh chấp biển giữa Nicaragua và

Theo Quy chế TAQLQT, phán quyết của Tòa là phán quyết cuối cùng và có giá trị bắt buộc. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ pháp lý phải tuân thủ và thi hành đầy đủ phán quyết của Tòa. Theo Điều 94 Hiến chương Liên hợp quốc, nếu một bên trong vụ tranh chấp không thi hành các nghĩa vụ theo phán quyết của Tòa, thì bên kia có quyền khiếu nại với Hội đồng Bảo an và trong trường hợp này, Hội đồng Bảo an có quyền đưa ra khuyến nghị hoặc quyết định áp dụng các biện pháp cần thiết để làm cho phán quyết này được chấp hành¹⁷.

2.2. Tòa án quốc tế về Luật biển (TAQLTB-ITLOS)

Toà án quốc tế về Luật biển là cơ quan tài phán được thành lập trong khuôn khổ của Công ước Luật biển 1982, và có trụ sở chính đặt tại thành phố Hambuóc-CHLB Đức. Số thành viên của Toà gồm 21 thành viên, được tuyển chọn trong số các nhân vật nổi tiếng nhất về sự công

Hondurat năm 1999; tranh chấp giữa Nicaragua và Colombia, năm 2001; tranh chấp tại Petra Branca giữa Malaysia và Singapore, năm 2003; tranh chấp ranh giới biển giữa Rumani và Ucraina, năm 2004; tranh chấp giữa Argentina và Uruguay, năm 2006; tranh chấp ranh giới biển giữa Peru và Chile, năm 2008. Các quyết định tư vấn, gồm: Cơ cấu uỷ ban an toàn Hải quân (tổ chức tư vấn hải quân giữa các chính phủ), năm 1959; quyền hạn tại các vùng đánh cá giữa Anh, Bắc Ailen và Ailen, năm 1972; tranh chấp biên giới giữa Camêun và Nigeria năm 1998; tranh chấp về Đông Timor giữa Bồ Đào Nha và Úc, năm 1991; tranh chấp về khu vực đánh cá giữa Tây Ban Nha và Canada, năm 1995; xem xét lại phán quyết ngày 19/9/1992 liên quan đến tranh chấp biên giới trên biển và đất liền giữa El Salvador, Honduras và Nicaragua, năm 2002.

¹⁷ Trong lịch sử của ICJ, chỉ có ba lần xảy ra trường hợp phán quyết của ICJ không được bên thua kiện thi hành (Albania trong vụ Corfu Channel; Iran trong vụ các con tin ngoại giao Mỹ tại Teheran và Mỹ trong vụ Nicaragua kiện Mỹ); trong tất cả các trường hợp còn lại, các phán quyết của ICJ đều được các bên tranh chấp tuân thủ và thi hành. Gần đây nhất, có trường hợp Campuchia đã cáo buộc Thái Lan không tuân thủ và thi hành đầy đủ nội dung phán quyết năm 1962 của Tòa, trong đó Tòa đã công nhận chủ quyền của Campuchia đối với ngôi đền cổ Preah Vihear. Campuchia đã nộp đơn yêu cầu ICJ giải thích nội dung phán quyết này và ICJ đã chấp nhận thụ lý đơn yêu cầu của Campuchia và dự kiến sẽ đưa ra giải thích vào năm 2013.

bằng và liêm khiết, có năng lực nổi bật trong lĩnh vực luật biển.

Việc lựa chọn thành phần của Tòa được tiến hành trên các nguyên tắc:

- Thành phần của Tòa phải bảo đảm có sự đại diện của các hệ thống pháp lý chủ yếu của thế giới và một sự phân chia công bằng về mặt địa lý;

- Mỗi quốc gia thành viên có quyền chỉ định nhiều nhất là hai người. Các thành viên của Tòa sẽ được tuyển lựa trên danh sách đề cử, tuy nhiên trong thành phần của Tòa không thể có quá một công dân của cùng một quốc gia;

- Các thành viên của Tòa được bầu bằng bỏ phiếu kín, người trúng cử là những ứng cử viên đạt được số phiếu bầu cao nhất và phải được 2/3 số quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.

Nhiệm kỳ của các thành viên là 9 năm và họ đều có quyền tái cử, ở cuộc bầu cử đầu tiên 7 người sẽ mãn nhiệm sau 3 năm, 7 người sẽ mãn nhiệm sau 6 năm và họ được chỉ định qua rút thăm do Tổng thư ký Liên hợp quốc thực hiện ngay sau cuộc bầu cử đầu tiên.

Theo nguyên tắc độc lập xét xử của thẩm phán thì một thành viên của Tòa không được đảm nhiệm bất kỳ chức vụ chính trị hay hành chính nào, cũng không được chủ động tham gia hay có liên quan về tài chính trong bất cứ một hoạt động nào của một xí nghiệp đang tiến hành thăm dò hoặc khai thác các tài nguyên ở biển hay ở đáy biển hoặc việc sử dụng biển, đáy biển vào mục đích thương mại khác. Thành viên của Tòa cũng không được làm những nhiệm vụ như đại diện, cố vấn hay luật sư trong bất kỳ một vụ kiện nào. Một tòa được coi là hợp lệ khi có đủ ít nhất 11 thành viên được bầu ngồi xử án.

Trong thành phần của Tòa án quốc tế về Luật biển còn có Viện giải quyết các vụ tranh chấp liên quan đến đáy biển, được quy định tại

Điều 14, Phụ lục VI, Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển. Viện gồm 11 thành viên do Tòa lựa chọn trong số 21 thành viên đã được bầu của Tòa. Thành viên của Viện được lựa chọn theo nguyên tắc đại diện cho các hệ thống pháp luật chủ yếu của thế giới và phân chia công bằng về địa lý [4, tr.87].

Theo Điều 15, Phụ lục VI, Công ước Luật Biển, nếu thấy cần thiết, Tòa án có thể lập ra các Viện đặc biệt, gồm ít nhất là 3 thành viên được bầu để xét xử các loại vụ kiện nhất định, theo yêu cầu của các bên. Đồng thời, nhằm giải quyết nhanh các vụ kiện, Tòa án lập ra một Viện gồm 5 thành viên được bầu để xét xử theo thủ tục rút gọn. Những Viện này có thể được coi như là những “tòa án con”- “tòa rút gọn”. Ngoài ra có thêm hai thành viên được chỉ định để thay thế những thành viên không có khả năng tham dự vào việc giải quyết một vụ kiện nhất định. Các phán quyết của các Tòa rút gọn đều được coi như phán quyết của Tòa án quốc tế về Luật biển, chúng đều có tính chất chung thẩm và tất cả các bên trong vụ tranh chấp đều phải chấp hành.

Thẩm quyền Tòa trọng tài được đề nghị cho tất cả các quốc gia thành viên cũng như cho các thực thể không phải là quốc gia thành viên trong tất cả các trường hợp liên quan đến việc quản lý và khai thác Vùng-di sản chung của loài người - hay cho mọi tranh chấp được đưa ra theo mọi thoả thuận khác, giao cho Tòa một thẩm quyền được tất cả các bên trong vụ tranh chấp chấp nhận...Theo quy định tại Điều 21 Quy chế của Tòa án quốc tế về Luật biển, “*Tòa án có thẩm quyền đối với tất cả các vụ tranh chấp và tất cả các yêu cầu được đưa ra tòa theo đúng Công ước, và đối với tất cả các trường hợp được trừ định trong mọi thoả thuận khác, giao thẩm quyền cho Tòa*”.

ITLOS giải quyết tất cả các tranh chấp và các đơn kiện nộp đến Tòa án theo quy định của Công ước. Tòa án cũng giải quyết những vấn đề được nêu cụ thể tại bất kỳ thỏa thuận nào khác thuộc thẩm quyền của mình theo Điều 21 – Quy chế Tòa án. ITLOS có chức năng giải quyết tranh chấp (thẩm quyền xét xử) và trả lời các câu hỏi pháp lý (thẩm quyền tư vấn) được đệ trình lên Tòa án.

Từ khi thành lập (1/8/1996) đến nay, đã có 19 vụ việc tranh chấp được đưa ra giải quyết tại ITLOS, bao gồm 18 vụ việc Tòa án thực hiện chức năng xét xử và 01 vụ việc Tòa án thực hiện chức năng tư vấn. Vụ việc đầu tiên được khởi kiện ra ITLOS là vụ việc *Giải phóng khẩn cấp M/V “SAIGA” (giữa Saint Vincent và Grenadines với Guinea)* vào ngày 13/11/1997.

STT	Tên vụ việc	Nguyên đơn	Bị đơn	Tình trạng
1.	Vụ việc M/V “SAIGA” – Giải phóng khẩn cấp	Saint Vincent & Grenadines	Guinea	Đã phán quyết
2.	Vụ việc M/V “SAIGA” (Số 2)	Saint Vincent & Grenadines	Guinea	Đã phán quyết
3.	Vụ việc Cá Ngừ vây xanh phía Nam - Biện pháp khẩn cấp tạm thời	New Zealand	Japa	Đã phán quyết
4.	Vụ việc Cá Ngừ vây xanh phía Nam - Biện pháp khẩn cấp tạm thời	Úc	Nhật	Đã phán quyết
5.	Vụ việc “Camouco” - Giải phóng khẩn cấp	Panama	Pháp	Đã phán quyết
6.	Vụ việc “Monte Confurco” – Giải phóng khẩn cấp	Seychelles	Pháp	Đã phán quyết
7.	Vụ việc bảo tồn và khai thác bền vững nguồn Cá Kiếm ở Đông Nam Thái Bình Dương	Chile	Liên minh Châu Âu	Đã phán quyết
8.	Vụ việc “Grand Prince”, Giải phóng khẩn cấp	Belize	Pháp	Đã phán quyết
9.	Vụ việc “Chaisiri Reefer 2” – Giải phóng khẩn cấp	Panama	Yemen	Đã phán quyết
10.	Vụ việc Tàu MOX – Biện pháp tạm thời	Ireland	Vương quốc Anh	Đã phán quyết
11.	Vụ việc “Volga” – Giải phóng khẩn cấp	Liên bang Nga	Úc	Đã phán quyết
12.	Vụ việc liên quan đến cải tạo đất của Singapore trong và xung quanh eo biển Johor – Biện pháp tạm thời	Malaysia	Singapore	Đã phán quyết
13.	Vụ việc “Juno Trader” – Giải phóng khẩn cấp	Saint Vincent & Grenadines	Guinea	Đã phán quyết
14.	Vụ việc “Hoshinmaru” – Giải phóng khẩn cấp	Nhật	Liên bang Nga	Đã phán quyết
15.	Vụ việc “Tomimaru” – Giải phóng khẩn cấp	Nhật	Liên bang Nga	Đã phán quyết
16.	Tranh chấp liên quan đến phân định ranh giới hàng hải giữa Bangladesh và Myanmar ở Vịnh Bengal (Bangladesh / Myanmar)	Bangladesh	Myanmar	Mới có phán quyết ngày 14/03/2012
17.	Trách nhiệm và nghĩa vụ của các quốc gia bảo trợ cho cá nhân và các tổ chức trong hoạt động ở Khu vực (Yêu cầu cho ý kiến tư vấn trình Phòng tranh chấp đáy biển)			Tư vấn
18.	Vụ việc M/V “Louisa”	Saint Vincent & Grenadines	Vương quốc Tây Ban Nha	Đang giải quyết
19.	Vụ việc M/V “Virginia G”	Panama	Guinea-Bissau	Đang giải quyết

2.3. Toà trọng tài được thành lập theo đúng Phụ lục VII của Công ước Luật Biển

Toà trọng tài được thành lập và hoạt động theo đúng Phụ lục VII của Công ước luật biển, là cơ quan tài phán quốc tế.

Theo quy định tại Điều 1 Phụ lục VII (Trọng tài): “Với điều kiện phải tuân thủ Phần XV, bất kỳ bên nào trong một vụ tranh chấp đều có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết bằng thủ tục trọng tài đã trù định trong phụ lục này bằng một thông báo viết gửi tới bên kia hoặc các bên kia trong vụ tranh chấp. Thông báo có kèm theo bản trình bày các yêu sách và các lý do làm căn cứ cho các yêu sách đó”.

Theo thủ tục đã được trù định tại Phụ lục VII Công ước Luật Biển, Tòa Trọng tài được lập ra gồm có năm thành viên do các bên chọn từ bản danh sách các trọng tài do Tổng thư ký Liên Hợp quốc lập. (Mỗi quốc gia thành viên có thể chỉ định bốn trọng tài có kinh nghiệm về những vấn đề biển và nổi tiếng nhất về sự công bằng, về năng lực và liêm khiết để Tổng thư ký Liên Hợp quốc đưa vào danh sách trọng tài viên).

Toà trọng tài thực hiện các chức năng của mình theo đúng phụ lục VII và các quy định khác của Công ước trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan tới luật biển. Bản án của Toà trọng tài có tính tối hậu và không được kháng cáo, trừ khi các bên trong vụ tranh chấp đã có thoả thuận trước về một thủ tục kháng cáo. Tất cả các bên trong vụ tranh chấp khi được Toà trọng tài giải quyết vụ việc bằng bản án thì đều phải tuân theo.

2.4. Toà trọng tài đặc biệt

Toà trọng tài đặc biệt được quy định tại Phụ lục VIII của Công ước luật biển 1982. Toà trọng tài đặc biệt được lập ra với nhiệm vụ giải

quyết các tranh chấp trong từng lĩnh vực riêng biệt liên quan đến việc giải thích hay áp dụng các điều khoản của công ước Luật biển liên quan đến: a) việc đánh bắt hải sản; b) việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển; c) việc nghiên cứu khoa học biển hoặc d) hàng hải, kể cả nạn ô nhiễm do các tàu thuyền hay do nhấn chìm...

Toà trọng tài đặc biệt này hoạt động nhờ có sự đóng góp của các tổ chức quốc tế về chuyên môn trong từng lĩnh vực, như Tổ chức hàng hải quốc tế (IMO), Tổ chức lương thực và nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), Chương trình của Liên hợp quốc về môi trường (UNEP)... Khi có tranh chấp phát sinh, dựa trên danh sách các chuyên viên do các tổ chức nêu trên lập ra¹⁸, một hội đồng trọng tài đặc biệt sẽ được thành lập, gồm 5 thành viên. Mỗi bên tranh chấp có quyền lựa chọn hai chuyên viên tham gia hội đồng trọng tài. Chủ tịch hội đồng trọng tài do các bên thoả thuận cử ra. Trừ khi các bên thoả thuận giao phó cho một người hay cho một quốc gia thứ ba do họ lựa chọn, Tổng thư ký Liên Hợp quốc tiến hành cử các ủy viên hội đồng trọng tài đặc biệt trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu. Việc cử người này dựa trên bản danh sách chuyên viên đã được lập. Các ủy viên được cử như vậy không được cùng quốc tịch, không phải là công dân và không thường trú trên lãnh thổ của bất kỳ bên nào trong vụ tranh chấp.

Về thủ tục tố tụng tại Tòa trọng tài đặc biệt, theo Điều 4, Phụ lục VIII của Công ước, sẽ áp dụng *mutatis mutandis* (với những sửa đổi cần thiết về chi tiết) các quy định tại các điều 4 đến 13 Phụ lục VII của Công ước Luật Biển năm 1982.

¹⁸ Mỗi quốc gia thành viên của Công ước Luật Biển cũng có thể chỉ định trong một lĩnh vực nêu trên hai chuyên viên có năng lực về pháp lý, khoa học hay kỹ thuật trong lĩnh vực nói trên và là những người nổi tiếng công minh, liêm khiết nhất. (Khoản 4, Điều 2, Phụ lục VII)

2.5. Tòa trọng tài thường trực La Haye (*Permanent Court of Arbitration – PCA*)

Công ước Luật Biển năm 1982 (Điều 279 và 280) cho phép các quốc gia thành viên “được quyền lựa chọn bất cứ lúc nào, bằng bất kỳ phương pháp hòa bình nào”. Do đó, không thể không tính đến Tòa trọng tài thường trực La Haye, một thiết chế tài phán quốc tế đã qua hơn 100 năm tồn tại và hoạt động và đã tỏ ra thích hợp hơn khi các bên mong muốn giải quyết tranh chấp một cách hòa bình. Mặc dù vẫn tồn tại một số hạn chế, nhưng sự ra đời của Tòa trọng tài thường trực La Haye đã chứng minh được tính ưu việt của một cơ chế giải quyết các tranh chấp quốc tế và nhanh chóng được các quốc gia chấp nhận. Những phán quyết đầu tiên của Tòa trọng tài thường trực La Haye đã góp phần quan trọng trong việc hình thành một trật tự pháp lý quốc tế, mở đường cho sự phát triển của pháp luật quốc tế hiện đại. Vai trò của Tòa trọng tài thường trực La Haye đã dần dần được khẳng định trong đời sống pháp lý quốc tế. Trên cơ sở của Công ước La Haye 1899, Tòa trọng tài thường trực đã được thành lập vào năm 1900 và bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 1902. Vụ việc đầu tiên Tòa trọng tài thường trực La Haye giải quyết là tranh chấp tiền kho hàng của bang Californias giữa Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và Mexico năm 1902. Tiếp đó là giải quyết vụ kiện sử dụng sức mạnh phong tỏa chống lại Venezuela năm 1904, vụ dân di cư tại Casablanca giữa Pháp và Đức năm 1909,... Sau khi Tòa án Công lý quốc tế đi vào hoạt động, Tòa trọng tài thường trực La Haye vẫn tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ cả về chất lượng lẫn quy mô, trở thành một thiết chế tài phán quốc tế quan trọng tồn tại song song với Tòa án công lý quốc tế. Sự phát triển của Tòa trọng tài thường trực La Haye trước hết thể hiện ở số lượng các quốc gia tham gia Công ước La Haye 1899 và Công ước La Haye không

ngừng tăng lên. Đến thời điểm hiện tại có 115 quốc gia là thành viên của một hoặc cả hai công ước, phân bố như sau: Châu Âu 38 quốc gia; Châu Mỹ: 23 quốc gia; Châu Á: 30 quốc gia; Châu Phi: 22 quốc gia; Châu Đại dương: 02 quốc gia. Như vậy, các châu lục đều có quốc gia tham gia và gần như các nước lớn trên thế giới đều đã là thành viên của Tòa trọng tài (Anh, Pháp, Hoa Kỳ, Nga, Trung Quốc,...). Việt Nam là một trong những thành viên mới nhất của Tòa¹⁹. Sự phát triển của Tòa trọng tài thường trực còn thể hiện ở số lượng vụ việc mà Tòa đã và đang giải quyết. Trong giai đoạn từ năm 1946 đến nay Tòa trọng tài đã giải quyết xong 24 vụ tranh chấp và đang giải quyết 12 vụ, trong đó có những vụ quan trọng liên quan đến tranh chấp lãnh thổ quốc gia như vụ tranh chấp quần đảo Hanish giữa Eritrea và Yemen (năm 1998 và 1999), vụ tranh chấp chủ quyền các đảo xung quanh eo biển Malacca giữa Singapore và Malaysia (năm 2003), vụ tranh chấp biên giới trên biển giữa Barbados và Trinidad & Tobago (năm 2006),... Ngoài ra, Tòa trọng tài còn tham gia nhiều vụ việc khác với tư cách là bên trung gian hòa giải,... Những vụ việc Tòa trọng tài giải quyết đã góp phần đáng kể vào việc ngăn chặn các cuộc xung đột giữa các quốc gia, đặc biệt là tranh chấp liên quan đến lãnh thổ. Các phán quyết của Tòa cũng đóng góp đáng kể cho việc giải thích pháp luật quốc tế, áp dụng các quy phạm của pháp luật quốc tế vào từng trường hợp cụ thể, đặc biệt là các quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (UNCLOS).

Việc thành lập PCA cũng như định ra các nguyên và thủ tục hoạt động của Tòa trọng tài tài thường trực đều dựa trên các Công ước La haye năm 1899 và năm 1907.

¹⁹ Việt Nam gia nhập Công ước La Haye năm 1899 vào ngày 29/12/2011 và Công ước La Haye năm 1907 vào ngày 27/02/2012.

a) Công ước La Haye năm 1899.

Công ước La Haye được ký kết vào ngày 29/7/1899 và bắt đầu có hiệu lực vào ngày 04/9/1900. Công ước bao gồm 04 phần nội dung chính với 61 điều²⁰:

- Phần 1: Nguyên tắc duy trì hòa bình quốc tế. Điều 1 công ước khẳng định: “Nhằm ngăn ngừa mọi khả năng dẫn đến sử dụng vũ lực trong quan hệ giữa các quốc gia, các bên tham gia ký kết cam kết rằng sẽ bằng mọi cách đảm bảo cho các phương thức hòa bình được sử dụng trong việc giải quyết các bất đồng quốc tế”.

- Phần 2: Nguyên tắc giải quyết tranh chấp quốc tế bằng các phương pháp hòa bình (Điều 2 – Điều 8). Điều 2 công ước khẳng định: “Trong trường hợp xảy ra xung đột, các bên ký kết công ước thống nhất sẽ sử dụng các biện pháp hòa giải cho đến khi nào có thể để giải quyết xung đột trước khi sử dụng vũ lực”.

- Phần 3: Quy định về giải quyết tranh chấp bằng phương thức thành lập Ủy ban điều tra quốc tế (Điều 9 – Điều 14). Điều 9 công ước quy định: “Trong trường hợp phát sinh bất đồng quan điểm giữa hai nước về cùng một vấn đề và có khả năng trở thành xung đột, nếu các quốc gia liên quan không thể tự thỏa thuận với nhau, các bên ký kết lưu ý các quốc gia liên quan nên thành lập một Ủy ban điều tra quốc tế để hỗ trợ giải quyết vụ việc”.

- Phần 4: Quy định về giải quyết tranh chấp bằng phương thức Trọng tài quốc tế (Điều 15 – Điều 57). Phần này gồm 3 chương:

Chương 1: Quy định chung về phương thức Trọng tài quốc tế (Điều 15 – Điều 19). Điều 15 công ước quy định: “Trọng tài quốc tế giải quyết bất đồng giữa các quốc gia trên cơ sở sự

lựa chọn của các quốc gia và dựa vào quy định của pháp luật có liên quan”.

Chương 2: Tòa trọng tài thường trực (Điều 20 – Điều 29). Điều 20 Công ước quy định: “Để nhanh chóng giải quyết các xung đột quốc tế bằng phương thức trọng tài, các bên ký kết công ước quyết định thành lập Tòa trọng tài thường trực để giải quyết bất cứ lúc nào các tranh chấp theo quy tắc tố tụng được quy định trong công ước này, trừ khi các bên có liên quan có sự lựa chọn khác”.

Chương 3: Thủ tục tố tụng của Trọng tài (Điều 30 – Điều 57). Điều 30 công ước quy định: “Để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của phương thức trọng tài các bên ký kết công ước đồng ý những những quy tắc tố tụng dưới đây được áp dụng cho tố tụng trọng tài, trừ khi các bên liên quan thỏa thuận lựa chọn một quy tắc tố tụng khác”.

Như vậy, nội dung cơ bản của Công ước La Haye năm 1899 tập trung vào vấn đề giải quyết các tranh chấp quốc tế thông qua phương thức hòa bình. Một trong những nội dung cơ bản của công ước là quy định về việc thành lập Tòa trọng tài thường trực với tư cách là một thiết chế quốc tế giúp các quốc gia có thể giải quyết các tranh chấp của mình theo phương thức hòa bình.

b) Công ước La haye năm 1907.

Hội nghị hòa bình lần 2 đã được nhóm họp từ ngày 15 đến ngày 18/10/1907. Kết quả cuối cùng của hội nghị đã đưa đến việc ký kết Công ước La Haye 1907 (còn gọi là Công ước La Haye II). Công ước La Haye 1907 sửa đổi một số nội dung của Công ước La Haye 1899 đồng thời cũng bổ sung rất nhiều nội dung mới so với Công ước La Haye 1899. Cụ thể công ước bao gồm 5 phần với 97 điều [9]:

²⁰ Xem Convention for the pacific settlement of international dispute 1899. Nguồn: http://pca.cpa.org/showpage.asp?pag_id=1187.

- Phần 1: Nguyên tắc duy trì hòa bình quốc tế, có nội dung tương tự Công ước La Haye 1899.

- Phần 2: Nguyên tắc giải quyết tranh chấp quốc tế bằng các phương pháp hòa bình (Điều 2 - Điều 8). Nội dung tương tự Công ước La Haye 1899.

Phần 3: Quy định về giải quyết tranh chấp bằng phương thức thành lập Ủy ban điều tra quốc tế (Điều 9 – Điều 36). Phần này về cơ bản giống với Công ước La Haye 1899 nhưng bổ sung nhiều quy định cụ thể về phương thức giải quyết tranh chấp thông qua thành lập Ủy ban điều tra quốc tế.

Phần 4: Quy định về giải quyết tranh chấp bằng phương thức Trọng tài quốc tế (Điều 37 – Điều 90). Công ước La Haye 1907 đã sửa đổi một số quy định của Công ước La Haye 1899 về tổ chức của Tòa trọng tài thường trực đồng thời quy định cụ thể hơn về trình tự, thủ tục tố tụng trọng tài.

- Phần 5: Những quy định cuối cùng (Điều 91 – Điều 97).

Nhìn chung, Công ước La Haye 1907 chủ yếu tập trung quy định cụ thể về thủ tục tố tụng trọng tài, đặc biệt là những quy định về thẩm quyền của Tòa trọng tài thường trực (Điều 42); trình tự, thủ tục chọn trọng tài viên (Điều 44 – Điều 46); và quan trọng nhất là trình tự, thủ tục để Tòa trọng tài giải quyết một tranh chấp cụ thể (Điều 51 – Điều 85), bổ sung thêm thủ tục tố tụng trọng tài rút gọn (Điều 86 – Điều 90). Những quy định của Công ước La Haye đã góp phần hoàn thiện quy chế tổ chức và hoạt động của Tòa trọng tài thường trực, góp phần quan trọng vào sự phát triển của Tòa trọng tài ở những giai đoạn sau này.

Như vậy, nội dung cơ bản của các Công ước La Haye năm 1899 và năm 1907 đều tập trung vào vấn đề giải quyết các tranh chấp quốc

tế thông qua phương thức hòa bình. Một trong những nội dung cơ bản của các điều ước quốc tế, là quy định về việc thành lập Tòa trọng tài thường trực với những nguyên tắc, trình tự, thủ tục trọng tài nhằm hỗ trợ các quốc gia có thể giải quyết các tranh chấp của mình theo phương thức hòa bình. Có thể nói Tòa trọng tài thường trực đã khẳng định vai trò của mình là một trong những phương thức, kênh lựa chọn để các quốc gia giải quyết các bất đồng, mâu thuẫn bên cạnh các thiết chế giải quyết tranh chấp quốc tế thường trực khác. Sự tồn tại và hoạt động của Tòa trọng tài là một trong những minh chứng rõ nhất cho ưu điểm của phương thức Trọng tài trong việc giải quyết tranh chấp, đáp ứng được mong muốn của nhân loại cũng như nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế là mọi tranh chấp đều có thể và phải giải quyết bằng con đường hòa bình.

Về nguyên lý, hầu như mọi phán quyết trọng tài sẽ có giá trị chung thẩm. Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý rằng không phải lúc nào phán quyết của trọng tài cũng được các bên công nhận và thi hành một cách nghiêm chỉnh. Vì vậy, trong thực tiễn giải quyết tranh chấp quốc tế, các tranh chấp về hiệu lực của phán quyết trọng tài thường được đưa ra Tòa án Công lý Quốc tế để phân xử [6, 7].

3. Kết luận

Các tranh chấp quốc tế nói chung và tranh chấp biển nói riêng đã được Hiến chương Liên Hợp quốc, các văn bản của Tổ chức ASEAN... và Công ước Luật Biển năm 1982 tiên liệu với những phương thức khác nhau dựa trên nguyên tắc nền tảng là: Giải quyết mọi tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hòa bình với nhiều biện pháp khác nhau, mà một trong số các biện pháp đó là việc sử dụng hình thức tài phán quốc tế

(trọng tài và tòa án) với những ưu thế và hiệu quả cao.

Hiện nay, Trung Quốc là bên với nhiều tham vọng về chủ quyền ở Biển Đông và là ủy viên thường trực của Hội Đồng Bảo An của Liên Hợp quốc, nhưng Trung Quốc lại chủ trương từ chối giải pháp quốc tế hóa các tranh chấp Biển Đông, từ chối các cơ quan tài phán quốc tế (mặc dù Trung Quốc có công dân là thẩm phán tại Tòa án Công lý quốc tế và Tòa án quốc tế về Luật biển). Điều này được thể hiện ngay trong Tuyên bố ngày 25 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ Trung Quốc, là: “*Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa không chấp nhận bất kỳ thủ tục nào được quy định tại Mục 2 phần XV của Công ước đối với tất cả các loại tranh chấp được nói đến tại khoản 1 (a) (b) và (c) Điều 298 của Công ước*”.²¹ Như vậy, theo Tuyên bố này, Trung Quốc sẽ không chấp nhận thẩm quyền của bất kỳ tòa án nào trong số bốn loại tòa án được liệt kê tại khoản 1 Điều 287 Công ước Luật Biển đối với các loại tranh chấp thuộc phạm vi ngoại lệ nêu tại Điều 298, đồng nghĩa với việc các nước có tranh chấp với Trung Quốc không thể đơn phương khiếu kiện Trung Quốc tại các tòa án này nếu nội dung tranh chấp rơi vào các ngoại lệ trên. Còn đối với các loại tranh chấp khác phát sinh từ việc giải thích hay áp dụng Công ước, các nước khác vẫn có thể kiện Trung Quốc tại một trong bốn tòa án này, tùy thuộc vào việc hai bên có chấp nhận thẩm quyền của tòa án đó hay không.²² Trong trường hợp không chọn lựa được tòa án

thích hợp thì tòa án trọng tài sẽ là tòa án mặc định có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp này

Ngoại trừ Philippin, Việt Nam và các nước khác liên quan đến tranh chấp Biển Đông hầu như chưa có tuyên bố về thừa nhận thẩm quyền, nên có thể xem như là đã mặc nhiên chấp nhận biện pháp trọng tài bắt buộc theo quy định tại khoản 3 Điều 287. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng việc Trung Quốc ra tuyên bố không chấp nhận thẩm quyền của bất kỳ thiết chế tài phán nào đối với các tranh chấp thuộc phạm vi ngoại lệ nêu tại Điều 298 của Công ước, cũng như việc các bên khác trong tranh chấp Biển Đông chưa đưa ra tuyên bố lựa chọn thủ tục nào, về mặt kỹ thuật mà nói đều không tạo nên rào cản nào đáng kể cho việc các bên trong tranh chấp Biển Đông thỏa thuận lựa chọn bất kỳ một biện pháp tòa án hoặc trọng tài quốc tế nào đó để tìm kiếm giải pháp pháp lý cho các tranh chấp giữa họ, đúng theo tinh thần của Điều 280 của Công ước. Vì vậy, các quốc gia có liên quan đến tranh chấp Biển Đông, tại bất kỳ giai đoạn nào của tranh chấp, đều có thể đưa vụ việc ra Tòa án Công lý Quốc tế hoặc Tòa án Quốc tế về Luật biển để phân xử, với điều kiện là các bên đương sự phải đồng thuận với nhau về quyết định này và thể hiện rõ trong một văn bản cam kết chấp nhận thẩm quyền của tòa án đối với vụ tranh chấp. Đối với biện pháp trọng tài quốc tế, các bên tranh chấp cũng cần phải thỏa thuận bằng văn bản với nhau mới có thể đưa vụ tranh chấp ra phân xử bằng biện pháp trọng tài. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng, đối với thủ tục trọng tài thành lập theo Phụ lục VII của Công ước Luật Biển năm 1982, thì theo quy định tại Điều 286 và Điều 287 khoản 3, một bên tranh chấp có thể đơn phương yêu cầu tòa trọng tài thành lập theo Phụ lục VII của Công ước để phân xử vụ tranh chấp mà không cần đến sự chấp thuận của bên còn lại.

²¹Xem http://www.un.org/Depts/los/convention_agreements/convention_declarations.htm#China%20after%20ratification

²² Để đưa vụ tranh chấp ra phân xử tại tòa ICJ, ITLOS và tòa trọng tài đặc biệt thành lập theo Phụ lục VIII, tất cả các bên đương sự cần biểu thị sự chấp nhận thẩm quyền của mình đối với tòa án đó bằng một tuyên bố hay thỏa thuận về biện pháp giải quyết tranh chấp (*compromis*) tại bất kỳ thời điểm nào của tranh chấp. Các phần sau trong Chương II sẽ phân tích kỹ hơn về vấn đề thẩm quyền của các tòa án này.

Hiện tại các bên trong tranh chấp ở Biển Đông chưa đạt được sự đồng thuận về thẩm quyền xét xử của một cơ quan tài phán như toà án hoặc trọng tài. Do đó, trước mắt, Việt Nam có thể sử dụng biện pháp yêu cầu xin ý kiến tư vấn hoặc yêu cầu thả tàu nhanh của Toà án luật biển theo các quy định và thủ tục của cơ chế giải quyết tranh chấp theo Công ước luật biển năm 1982 để góp phần thu hẹp và giải quyết những bất đồng đối với một số loại tranh chấp ở Biển Đông.

Với vị trí và vai trò quan trọng của Biển Đông, hầu như tất cả các nước ven biển Đông đều rất quan tâm đến việc xác lập chủ quyền, bảo vệ và khai thác tài nguyên thiên nhiên thuộc quyền tài phán quốc gia của mình. Vì vậy, tranh chấp Biển Đông đã có từ lâu và ngày càng được xem là một trong những điểm nóng, phức tạp nhất trên thế giới, chứa đựng nhiều nguy cơ tiềm ẩn đối với hoà bình và ổn định trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Với chủ trương nhất quán và xuyên suốt về áp dụng nguyên tắc giải quyết tranh chấp trên biển bằng biện pháp hoà bình, Nhà nước Việt Nam đã căn cứ vào các quy định của Công ước luật Biển năm 1982 tiến hành đàm phán với các nước láng giềng về các vấn đề liên quan biển Đông. Thời gian qua ta và một số nước láng giềng liên quan như Thái Lan, Trung Quốc và Indonesia đã giải quyết một số tranh chấp về các vùng biển chồng lấn. Năm 1997, Việt Nam và Thái Lan ký Hiệp định phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong vịnh Thái Lan. Năm 2000, Việt Nam và Trung Quốc ký Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong vịnh Bắc bộ. Năm 2003, Hiệp định phân định thềm lục địa giữa Việt Nam và Indonesia đã được ký kết. Sau khi có hiệu lực, các hiệp định này đã được lưu chiếu tại LHQ theo đúng quy định của Hiến chương LHQ. Phù

hợp với nghĩa vụ theo Công ước luật Biển năm 1982 và các cam kết theo Tuyên bố năm 2002 giữa ASEAN và Trung Quốc về ứng xử của các bên ở biển Đông, Nhà nước Việt Nam đã, đang và sẽ tiếp tục hành động theo chủ trương tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Công ước luật Biển năm 1982; đồng thời yêu cầu kêu gọi các quốc gia khác tuân thủ nghĩa vụ này. Lập trường đó của Nhà nước Việt Nam đang nhận được sự ủng hộ rộng rãi của cộng đồng quốc tế.

Trong khi tích cực tìm kiếm giải pháp cơ bản và lâu dài cho tranh chấp tại Biển Đông, Việt Nam cần phải có một chiến lược tổng thể và toàn diện, trong đó cần chú trọng việc tổ chức nghiên cứu, xem xét một cách nghiêm túc các phương thức giải quyết tranh chấp phổ biến và đặc thù trong luật quốc tế hiện đại, đặc biệt là cơ chế giải quyết tranh chấp của Công ước Luật biển năm 1982 của Liên Hợp Quốc, nhằm chuẩn bị thật chu đáo cho các kịch bản đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên biển, phục vụ chiến lược vươn ra biển và làm chủ biển một cách hiệu quả, ổn định và bền vững của nước ta.

Tài liệu tham khảo

- [1] Vị trí chiến lược vấn đề biển và luật biển ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương, Viện Thông Tin khoa học xã hội, Hà Nội năm 1998.
- [2] Công ước Luật Biển của Liên Hợp quốc năm 1982, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.
- [3] Nguyễn Bá Diên (Chủ biên), Chính sách, Pháp luật biển của Việt Nam và chiến lược phát triển bền vững, Sách chuyên khảo, NXB Tư Pháp, Hà Nội 2006.
- [4] Nguyễn Hồng Thao, Toà án Công lý quốc tế, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
- [5] Convention for the pacific settlement of international dispute 1907. Nguồn: http://pca.cpa.org/showpage.asp?pag_id=1187.
- [6] Phán quyết ngày 18/11/1960 của Tòa ICJ về Phán quyết Trọng tài lập bởi Vua Tây Ban Nha

- vào ngày 23/12/1906 (Honduras vs. Nicaragua), ICJ Reports 1960.
- [7] Phán quyết ngày 12/11/1991 của Tòa ICJ về Phán quyết Trọng tài ngày 31/7/1989 (Guinea-Bissau vs. Senegal), ICJ Reports 1991.
- [8] Kogievnikov F.I., Sarmazanasvili G.V., Tòa án của Liên hợp quốc (vấn đề tổ chức, mục đích, hoạt động thực tế), M., 1971, (bản tiếng Nga).
- [9] Phán quyết về vụ tranh chấp giữa Nicaragua và Mỹ (1984) ngày 26 tháng 11 năm 1984, ICJ Reports.
- [10] Phán quyết về vụ tranh chấp giữa Cameroon và Nigeria ngày 11 tháng 6 năm 1998, ICJ Reports.
- [11] Convention for the pacific settlement of international dispute 1899. Nguồn: http://pca-cpa.org/showpage.asp?pag_id=1187

United Nations Convention on the Law of the Sea (UNCLOS) 1982 and its settlement of dispute mechanism

Nguyễn Bá Diến*, Nguyễn Hùng Cường

VNU School of Law, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam

Abstract: Based on the research of the principles, clauses and contents of United Nations Convention on the Law of the Sea 1982 defining its dispute settling mechanism, this article reviews the feasibility of the use of this mechanism in the settlement of disputes in the Eastern Sea. Through the analysis of their organizational structure, jurisdiction..., as well as the procedural rules and application law, the authors propose a number of proposals for using this mechanism in the resolution of disputes in the Eastern Sea.